

### THÔNG BÁO

Lộ trình học phí đối với sinh viên khóa 48 bậc đại học hệ chính quy

**Kính gửi: Ban chủ nhiệm các khoa**

**Sinh viên khóa 48 bậc đại học hệ chính quy**

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Nhà trường đề nghị Ban chủ nhiệm các khoa, các phòng ban chức năng có liên quan thông báo tới sinh viên bậc đại học hệ chính quy khóa 48 về lộ trình đóng học phí đào tạo như sau:

1. Lộ trình đóng học phí và mức thu trong các năm học:

*DVT: 1000 đ/SV/năm học*

STT	Ngành, chuyên ngành	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1	<b>Chăn nuôi:</b> Chăn nuôi thú y	6.700	7.400	8.100	8.900	
2	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>	6.700	7.400	8.100	8.900	
3	<b>Phát triển nông thôn</b>	6.700	7.400	8.100	8.900	
4	<b>Kinh tế nông nghiệp</b>	6.700	7.400	8.100	8.900	
5	<b>Khuyến nông</b>	6.700	7.400	8.100	8.900	
6	<b>Quản lý tài nguyên rừng:</b> Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học	6.700	7.400	8.100	8.900	
7	<b>Lâm nghiệp:</b> Lâm nghiệp; Nông Lâm kết hợp	6.700	7.400	8.100	8.900	
8	<b>Khoa học cây trồng:</b> Trồng trọt; Công nghệ sản xuất cây dược liệu;	6.700	7.400	8.100	8.900	
9	<b>Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan:</b> Công nghệ sản xuất rau hoa quả.	6.700	7.400	8.100	8.900	



10	<b>Khoa học môi trường:</b> Khoa học môi trường	7.900	8.700	9.600	10.600	
11	<b>Quản lý đất đai:</b> Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường	7.900	8.700	9.600	10.600	
12	<b>Kinh tế tài nguyên thiên nhiên</b>	7.900	8.700	9.600	10.600	
13	<b>Quản lý tài nguyên và môi trường:</b> Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên thiên nhiên và du lịch sinh thái	7.900	8.700	9.600	10.600	
14	<b>Công nghệ sinh học</b>	7.900	8.700	9.600	10.600	
15	<b>Công nghệ thực phẩm:</b> Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng	7.900	8.700	9.600	10.600	
16	<b>Công nghệ sau thu hoạch</b>	7.900	8.700	9.600	10.600	
17	<b>Thú y:</b> Thú y; Dược - Thú y	7.900	8.700	9.600	10.600	11.700

2. Các đối tượng được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập gồm: sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, con thương binh, liệt sĩ, con cán bộ, công chức viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên, người dân tộc thiểu số rất ít người, người có công với cách mạng hoặc thân nhân, sinh viên tàn tật...và các đối tượng khác được quy định cụ thể tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ.

+ Mức miễn, giảm học phí đang được áp dụng tại Trường với các mức 50%, 70%, 100% học phí.

+ Học bổng khuyến khích: Mức tối đa là 650.000đ/SV/tháng. Các sinh viên có học lực khá trở lên đều có cơ hội nhận được học bổng khuyến khích học tập.

+ Mức trợ cấp xã hội đối với sinh viên là 140.000 đ/SV/tháng.

+ Mức hỗ trợ chi phí học tập là: 690.000đ/ SV/tháng.

3. Ngoài ra, sinh viên trường Đại học Nông Lâm còn có rất nhiều cơ hội được nhận học bổng từ các đơn vị, các quỹ học bổng trong nước và quốc tế như: Học bổng Happel - Cộng hòa liên bang Đức, học bổng Marphavet, học bổng KOVA, FUYO, VALLET...

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BGH (Báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.

